



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY  
DỰNG VIWASEEN - HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen – Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen – Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) có tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động Sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181 TCT/HĐQT ngày 14/04/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà, nay chuyển thành Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen – Huế theo Nghị quyết 10NQ/CT-HĐQT ngày 01/06/2006 của Hội đồng quản trị. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000081 ngày 7/6/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/5/2010 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300365310. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán VHH theo Quyết định số 406/QĐ-SGDHN ngày 23/6/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu 28/07/2010.

*Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 60.000.000.000 đồng*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 5 Lý Thường Kiệt, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054.3813699
- Fax: (84) 054.3813839

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, thi công, tổng thầu thi công xây dựng, công trình thủy điện; xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng; gia công lắp dựng các kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Bán lẻ trong các siêu thị, trung tâm thương mại vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trang thiết bị nội, ngoại thất; hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường);
- Vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, hàng hóa bằng ô tô;
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Dịch vụ thông tin liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Điều hành tour du lịch (quốc tế và nội địa);
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ du lịch.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 102 người, trong đó nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |          |                            |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Trần Tiến Dũng    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/06/2006   |
| • Ông Lê Đình Giá       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/06/2006   |
| • Ông Phạm Thanh Lâm    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 13/5/2009    |
| • Ông Ngô Văn Sương     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/06/2006   |
| • Ông Thiệu Quang Quyến | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 03/06/2006   |
| • Ông Lê Xuân Vũ        | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 25/11/2009 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                             |            |                         |
|-----------------------------|------------|-------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Trung Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 13/5/2009 |
| • Ông Đinh Nho Mạnh         | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 13/5/2009 |
| • Ông Trần Văn Long         | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 13/5/2009 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                   |  |
|----------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Thanh Lâm | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 12/5/2009                                |
| • Ông Nguyễn Mạnh Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2010<br>Miễn nhiệm ngày 31/12/2010 |
| • Ông Doãn Tô Hoài   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/02/2011                               |
| • Ông Đoàn Vũ Tiến   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/09/2008                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc** 



**Doãn Tô Hoài**

*Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2011*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 371/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen – Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/03/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen - Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Trần Thị Nữ**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số  
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.047.483.465</b>	<b>66.476.862.412</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>22.240.385.885</b>	<b>38.561.509.618</b>
1. Tiền	111		3.688.851.725	13.510.806.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.551.534.160	25.050.703.010
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.062.449.598</b>	<b>20.696.516.758</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.870.174.480	2.360.696.992
2. Trả trước cho người bán	132		12.465.291.955	15.745.107.450
3. Các khoản phải thu khác	135	6	933.997.974	2.777.912.327
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(207.014.811)	(187.200.011)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.640.296.651</b>	<b>1.664.084.575</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	1.640.296.651	1.664.084.575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.104.351.331</b>	<b>5.554.751.461</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		192.374.485	172.383.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.210.023.817	182.546.146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3.762.145.093
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.701.953.029	1.437.676.860
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>81.927.655.549</b>	<b>51.495.340.169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.738.902.104</b>	<b>51.254.897.424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.552.519.385	13.462.672.926
- Nguyên giá	222		18.263.343.692	18.167.674.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.710.824.307)	(4.705.001.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	80.412.175	93.601.075
- Nguyên giá	228		101.889.050	101.889.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.476.875)	(8.287.975)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	69.105.970.544	37.698.623.423
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>188.753.445</b>	<b>240.442.745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	188.753.445	240.442.745
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>128.975.139.014</b>	<b>117.972.202.581</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.389.837.075</b>	<b>37.148.488.154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.601.801.367</b>	<b>16.346.824.002</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	2.712.951.567	2.067.401.264
2. Phải trả người bán	312		5.102.005.348	5.850.693.711
3. Người mua trả tiền trước	313		3.830.349.160	2.410.634.317
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.879.274.529	3.228.636.926
5. Phải trả người lao động	315		347.081.878	360.513.967
6. Chi phí phải trả	316	16	1.850.746.781	1.717.872.310
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	857.051.440	711.071.507
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.340.664	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.788.035.708</b>	<b>20.801.664.152</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	38.777.581.153	20.768.845.951
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.454.555	32.818.201
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.585.301.939</b>	<b>80.823.714.427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.585.301.939</b>	<b>80.823.714.427</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.351.424	15.779.586
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	1.457.235.339	717.103.234
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.591.710.620	851.578.515
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	282.523.064	134.496.644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	10.249.481.492	19.104.756.448
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>128.975.139.014</b>	<b>117.972.202.581</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngoại tệ các loại (USD)	2.007,19	16.161,89

Phó Tổng Giám đốc



Doãn Tô Hoài

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006  
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	21.533.388.965	85.938.697.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	4.324.545	16.616.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	21.529.064.420	85.922.081.655
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.466.536.054	61.227.058.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.062.528.366</u>	<u>24.695.023.350</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.749.452.438	3.251.736.273
7. Chi phí tài chính	22	23	873.158.648	1.178.389.662
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	873.048.648	1.178.378.662
8. Chi phí bán hàng	24		617.818.307	581.625.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.954.219.242	6.885.387.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.366.784.607</u>	<u>19.301.356.388</u>
11. Thu nhập khác	31	24	9.822.547	1.384.689.586
12. Chi phí khác	32	25	222.000.000	2.712.970.382
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(212.177.453)</u>	<u>(1.328.280.796)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>4.154.607.154</u>	<u>17.973.075.592</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.094.151.789	3.170.433.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>3.060.455.365</u>	<u>14.802.642.094</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	510	2.521

Phó Tổng Giám đốc



Doãn Tô Hoài

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	23.343.639.449	55.277.469.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(20.370.879.875)	(15.646.528.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.969.050.263)	(3.081.360.895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(873.048.648)	(1.178.378.662)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.046.456.338)	(4.022.608.730)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.415.593.050	18.656.333.418
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.215.792.495)	(65.286.119.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.284.004.880</b>	<b>(15.281.193.431)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(31.506.758.185)	(43.714.286)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	8.840.361.941
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	30.050.703.010
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.049.909.629	1.887.875.384
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.456.848.556)</b>	<b>35.735.226.049</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	690.030.382
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.721.686.769	14.830.903.041
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.067.401.264)	(2.263.305.587)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.806.916.986)	(580.612.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.847.368.519</b>	<b>12.677.015.001</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(16.325.475.157)</b>	<b>33.131.047.619</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38.561.509.618</b>	<b>5.414.762.080</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	4.351.424	15.699.919
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22.240.385.885</b>	<b>38.561.509.618</b>

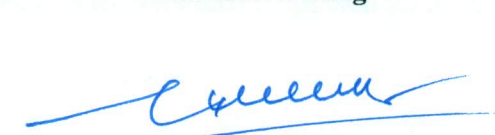
Phó Tổng Giám đốc



Doãn Tô Hoài

Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiên